

Bài 12.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: TRƯỜNG HỌC

CÁC KÝ HIỆU



Trường

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay hướng lên trên, chạm vào nhau, đặt trước trán, đưa đồng thời hai tay xuống dưới và sang 2 bên.



Lớp

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “L”, đặt chạm vào giữa trán.
2. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.



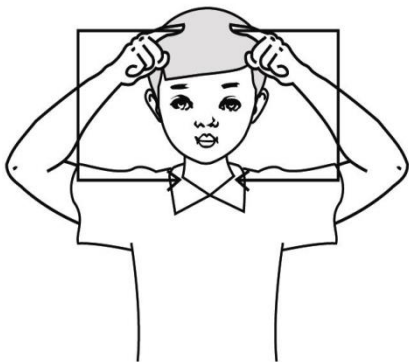
Bàn

Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang hai bên



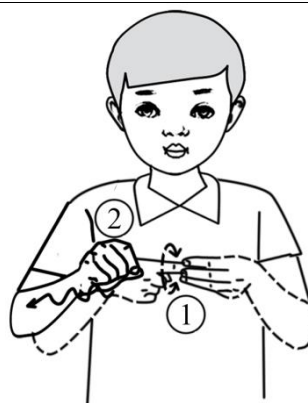
Ghế

Hai tay nắm, ngón cái mở ra, hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, đưa mạnh đồng thời cả hai tay xuống dưới.



Bảng

Hai tay giống số “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt gần nhau, trước mặt, đưa đồng thời hai tay vẽ một hình chữ nhật trước mặt.



Bút chì

1. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đưa đầu ngón trỏ phải vào khe hở tay trái, xoay cổ tay phải qua lại (2 lần).
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Viết

Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Học bài

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, tay phải đặt trên tay trái, đưa tay phải đặt áp dọc vào bàn tay trái.



Dạy học

1&2. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán, đưa tay xuống dưới và về phía trước đồng thời thay đổi tay giống hình dạng số 1, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về phía trước.



Trường mầm non

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay hướng lên trên, chạm vào nhau, đặt trước trán, đưa đồng thời hai tay xuống dưới và sang 2 bên.
2. Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chéo nhau trước ngực, tay phải ở trên tay trái, đưa hai tay nắm vào nhau, sau đó đổi tay trái lên trên tay phải rồi lại nắm hai tay vào nhau.



Hiệu trưởng

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trên vai phải, mở xòe các ngón tay ra (2-3 lần).
2. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trên vai phải, đưa tay sang phải đồng thời gập cổ tay ra trước- về sau (2-3 lần).



Bàn

Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang hai bên.



Ghế

Hai tay nắm, ngón cái mở ra, hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, đưa mạnh đồng thời cả hai tay xuống dưới.



Sách

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về trước, đặt sát nhau, trước ngực, lật đồng thời 2 cổ tay ra, lòng bàn tay hướng lên trên.



Vở

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về trước, đặt sát nhau, trước ngực, lật đồng thời 2 cổ tay ra, lòng bàn tay hướng lên trên.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Làm bài tập

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, tay phải đặt bên trên tay trái, đưa tay phải xuống dưới chạm vào tay trái (2 lần)
2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt áp vào nhau, trước ngực
3. Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt song song, trước bụng, đưa mạnh đồng thời cả hai tay xuống dưới.



Về nhà

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng lên trên và chạm vào nhau, đặt trước ngực.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay về phía trước đồng thời hất cổ tay lên.



Cái kéo

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, chụm hai ngón tay lại rồi mở ra (lặp lại 2 lần).



Đọc sách

1. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần miệng, giữ nguyên cánh tay, gập cổ tay về trước (2 lần).
2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt áp vào nhau, trước ngực, mở hai bàn tay ra, lòng bàn tay ngửa.



Trả lời

Hai tay khép, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước miệng, di chuyển đồng thời cả hai tay về phía trước, đồng thời mở xòe hai tay, lòng bàn tay ngửa.



Hiếu

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát thái dương phải, giữ nguyên cánh tay, búng hai đầu ngón tay tách nhau ra, mắt mở to.



Không hiểu

Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào thái dương bên phải, đưa tay lên trên đồng thời lắc cổ tay qua lại kết hợp với lắc đầu.



Khó

Tay phải giống chữ cái ngón tay “K”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt sát thái dương phải, đưa nhẹ tay sang phải đồng thời mặt nhăn lại.



Dễ

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, di chuyển ngón tay cái búng vào đầu ngón tay trỏ



Tốt

Tay phải nắm, ngón cái mở ra hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, di chuyển tay về phía trước 2 lần.



Xấu

Tay phải giống chữ cái ngón tay "P", lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, hất cổ tay lên trên.



Nhớ

1&2. Tay trái nắm, ngón cái choãi ra, đầu ngón tay hướng sang phải, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực. Tay phải nắm, ngón cái choãi ra, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm đầu ngón tay cái vào thái dương, đưa tay xuống dưới chạm vào đầu ngón tay cái trái.



Suy nghĩ

Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đặt chạm đầu ngón tay trở vào thái dương bên phải, đưa tay lên trên đồng thời quay cổ tay theo vòng tròn 2- 3 lần.



Quên

Tay phải khép, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng vào trong, đặt sát trán bên trái, đưa tay sang trán bên phải.



Muốn

Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào sống mũi, đưa tay dọc sống mũi xuống dưới.



Cần

Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, gập cổ tay xuống dưới 1-2 lần.



Cố gắng

Hai tay giống chữ cái ngón tay “G”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, di chuyển hai tay về trước không đồng thời, tay phải trước, tay trái sau (2- 3 lần)



Đúng

Tay phải nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, gập cổ tay xuống dưới 1-2 lần.



Sai

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, di chuyển tay lên chạm vào cằm.



Học giỏi

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Tay phải nắm, ngón cái mở ra, hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay lên trên.



Học kém

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Tay phải nắm, ngón cái mở ra, hướng thẳng xuống dưới, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.



Học trung bình

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, đưa tay sang phải- sang trái (lặp lại 2-3 lần).



Chăm học

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước mặt, đưa tay về phía trước.



Lười học

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Hai tay hơi mở, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt song song, trước ngực.



Thời khóa biểu

1. Hai tay giống số “1”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt phía trước mặt, đưa đồng thời cả hai tay vẽ một hình chữ nhật.
- 2&3. Tay phải lần lượt đánh các chữ cái “T”, “K”, “B”, đặt trước ngực.



Ghét

Tay phải giống chữ cái ngón tay “G”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực, di chuyển tay về phía trước.



Thích

Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt sát gần cổ, di chuyển tay xuống dưới đồng thời chụm tay lại.



Đi học

1. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào giữa trán.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay về phía trước đồng thời cử động hai ngón tay lên xuống không đồng thời.



Sinh viên

Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm ngón cái vào trán bên trái, đưa tay sang trán bên phải.



Đại học

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp ngón cái vào trán bên trái, đưa tay sang trán bên phải.



Môn Toán

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước đặt trước ngực, tay phải đặt áp vào tay trái.
2. Tay phải mở, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, di chuyển ngón tay cái chạm vào đầu các ngón tay khác.



Môn tiếng Việt

1. Hai tay khép, đặt úp vào nhau, trước ngực, đầu ngón tay hướng về trước.
2. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần miệng, đưa gập cổ tay về phía trước.
3. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, đặt bên phải, ngang tầm đầu, đưa tay theo hình chữ “S”.



Tiếng Anh

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào cằm, dưới hai khốe miệng.



Địa lý

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải đặt trước ngực.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở phía trong, bên trên tay trái, di chuyển tay một vòng (theo chiều kim đồng hồ).



Lịch sử

1. Tay phải khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng vào trong, đặt trước ngực, đưa tay về phía sau.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đặt phía trên tay trái, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Bạn gái

1. Tay trái khép, ngón cái mở ra lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa tay phải nắm vào tay trái.
2. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm vào tai phải (vị trí đeo khuyên tai).



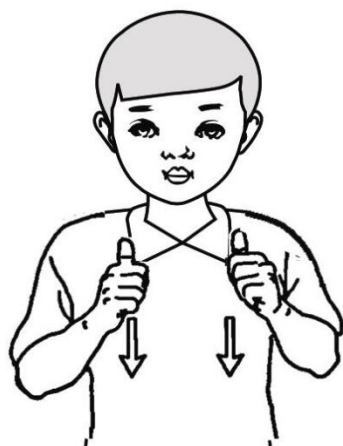
Bạn trai

1. Tay trái khép, ngón cái mở ra lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa tay phải nằm vào tay trái.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm 2 đầu ngón tay vào cằm



Cặp sách

Hai tay nắm, lòng bàn tay trái hướng vào trong, lòng bàn tay phải ngửa, đặt gần bên sườn phải, tay phải ở trên tay trái, đưa đồng thời 2 tay lên trên.



Ba lô

Hai tay nắm, ngón cái mở ra, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước hai vai, đưa đồng thời hai tay xuống phía dưới.



Vẽ

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, gập cổ tay ra- vào (2 lần).



Nặn

1. Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở hai bên, ngang tầm mắt, lắc đồng thời hai cổ tay (2 lần).
2. Hai tay chụm, các đầu ngón tay của hai tay chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, xoay cổ tay ngược chiều nhau và cử động các ngón tay



Hộp bút

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng sang 2 bên, đặt úp vào nhau, ngược chiều, lật cổ tay phải lên giống động tác mở.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Bút bi

1. Tay phải nắm, ngón cái mở ra, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, gập ngón tay cái lên- xuống 1-2 lần.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Thước

- Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt ngang trước bụng. Tay phải giống chữ cái ngón tay “K”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát mép ngoài cánh tay trái, đưa tay dọc lên cổ tay trái.



Tẩy

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay úp, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay phải qua lại trên lòng bàn tay trái (2-3 lần).



Gọt bút chì

Tay trái hơi chụm, tạo thành một khe hở, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống hình dạng số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đưa đầu ngón trở phải vào khe hở tay trái, xoay cổ tay phải qua lại (2 lần).



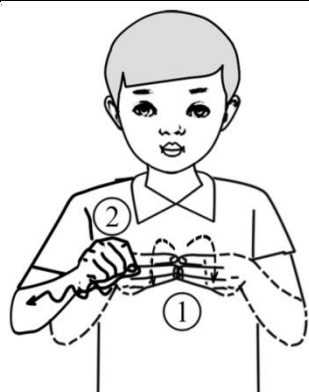
Bút mực

1. Tay trái giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, chạm vào nhau, đặt trên tay trái, cử động 2 ngón tay chạm vào-tách ra.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Lọ mực

1. Tay trái khum, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, chạm vào nhau, đặt trên tay trái, đưa tay xuống.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Phân

1. Hai tay chụm, các đầu ngón tay của 2 tay chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải mạnh xuống dưới.
2. Tay phải giống động tác cầm bút, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, gập cổ tay ra-vào đồng thời đưa tay sang phải.



Giấy màu

1. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải khép, nắm vào mép tay trái rồi vuốt dọc lên đầu các ngón tay trái.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, lắc nhẹ cổ tay sang phải.



Hồ dán

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở, hướng về trước, lòng bàn tay hướng về trước, đặt trước ngực, cử động 2 ngón tay chạm vào- tách ra (2 lần)
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đặt chạm đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái, miết dọc trên lòng bàn tay trái (2 lần).



Tô màu

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “I”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm đầu ngón út chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay lên-xuống trên lòng bàn tay trái đến đầu ngón tay trái.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, lắc nhẹ cổ tay sang phải.



Múa

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang 2 bên, tay phải đặt trước mặt, tay trái đặt trước ngực, xoay tròn đồng thời cổ tay của hai tay (2 lần).



Hát

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng, đưa tay phải qua- lại trước miệng, đồng thời miệng mở ra.



Tập thể dục

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở 2 bên, ngang tầm miệng, đưa đồng thời 2 tay sang trái rồi sang phải (2 lần).



Kể chuyện

Hai tay giống số "1", lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước miệng, gập đồng thời 2 cổ tay ra-vào ngược chiều nhau (2 lần).



Đồ chơi

1. Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở 2 bên, ngang tầm mắt, lắc đồng thời 2 cổ tay (2 lần).
2. Tay phải khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước bụng, đưa tay lên-xuống sang phải 2 lần



Trò chơi

Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chạm vào nhau, trước ngực, lắc đồng thời hai cổ tay ra- vào ngược chiều nhau (2 lần).



Cái trống

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, đưa mạnh đồng thời cả hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).



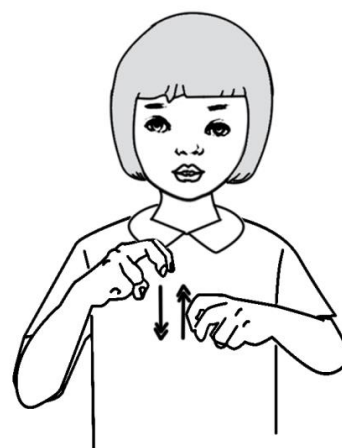
Cầu trượt

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, hơi khum, đặt chạm đầu ngón tay lên cổ tay trái, đưa tay xuống đầu các ngón tay trái và hơi về trước.



Xích đu

Tay trái giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải chữ cái ngón tay “N”, hơi khum, đặt chông lên 2 ngón tay phải, đưa đồng thời 2 tay theo đường vòng cung lên-xuống.



Bập bênh

Hai tay giống hình dạng “dấu mũ A”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, tay trái trên, tay phải dưới, đưa đồng thời 2 tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

Bài tập thực hành 1: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ nói

Hỏi về trường lớp

Mẫu 1. Bạn học lớp mấy?

Tôi học lớp 10.

Mẫu 2. Bạn học trường nào?

Tôi học trường PTTH Quang Trung

Mẫu 3. Bạn thích học môn gì?

Tôi thích học môn Toán

Ngôn ngữ kí hiệu

Bạn/ lớp/ học mấy?

Tôi/ lớp 10.

Bạn/ trường/ học/ gì?

Tôi/ Trường PTTH/ Quang Trung.

Bạn/ môn/ học/ thích/ gì?

Tôi/ môn Toán/ thích.

Bài tập thực hành 2:

Bài hát kí hiệu: BẠN EM

Nhạc và lời: Phạm Tuyên



Chúng mình



nhìn



bằng mắt.



Bạn



lắng



nhìn



bằng tai.



Chúng mình



nói



bằng miệng.



Bạn



cắt lời



qua tay.



Bàn tay



như



bông hoa.



Khi xòe



khi chụm lại.



Nói



bao chuyện



quanh



ta



không



nói lên thành lời.



Cùng chung



vui bên nhau.



Tình bạn



càng thăm thiết.



Cô tiên



là



cô giáo



yêu quý



như



mẹ hiền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tĩnh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambridge University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Research to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Education*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.

